

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06-45 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11-45 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Phạm Hồng Minh | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Lương Đình Minh | Ủy viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên HĐQT | |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thủy | Ủy viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Tường Anh | Ủy viên HĐQT | |
| Ông Đinh Văn Thạch | Ủy viên HĐQT | |
| Ông Nguyễn Cảnh Bình | Ủy viên HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 28/04/2022 |
| Ông Vũ Quyết Thắng | Ủy viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 28/04/2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tường Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Tuấn Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Vũ Hào | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Trung Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Minh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Đào Thị Thu Hà | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Thành viên |
| Ông Đồng Xuân Khanh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận tại chi tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) trên Bảng cân đối kế toán riêng đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng, giá trị còn lại là 148,9 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chi tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng Cân đối kế toán với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ đồng, chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm tính là 149,3 tỷ đồng.

Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã dừng trích khấu hao, dừng ghi nhận chi phí lãi vay kể từ ngày 01/01/2020 đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ để chờ được phê duyệt phương án quản lý chính thức đối với các tài sản này. Tuy nhiên, Công ty cũng chưa ghi nhận và phản ánh khoản chi phí thuê các tài sản nêu trên vào Báo cáo tài chính riêng.

(Thông tin chi tiết về các vấn đề nêu trên xem tại Thuyết minh số 32 - Thông tin khác).

2. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Cơ quan Quản lý về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính riêng này.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty (đính kèm).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các vấn đề như đã trình bày tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.336.505.444.557 | 2.064.143.833.554 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 487.327.218.671 | 205.582.871.081 |
| 111 | 1. Tiền | | 59.127.218.671 | 85.582.871.081 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 428.200.000.000 | 120.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 1.107.488.000.000 | 1.357.018.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.107.488.000.000 | 1.357.018.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 656.474.383.750 | 419.079.957.766 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 177.091.615.577 | 163.810.010.553 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 237.749.123.114 | 5.279.292.800 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 266.950.846.766 | 275.320.410.582 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (25.317.201.707) | (25.329.756.169) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 63.750.549.415 | 62.623.114.443 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 63.750.549.415 | 62.623.114.443 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 21.465.292.721 | 19.839.890.264 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 15.917.699.028 | 14.934.630.942 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.522.607.144 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 24.986.549 | 4.905.259.322 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.350.595.230.487 | 3.326.748.734.950 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.784.486.112.707 | 1.888.917.395.107 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 1.778.607.763.344 | 1.885.677.386.838 |
| 222 | - Nguyên giá | | 4.716.040.761.429 | 4.684.719.897.577 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.937.432.998.085) | (2.799.042.510.739) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 5.878.349.363 | 3.240.008.269 |
| 228 | - Nguyên giá | | 34.425.317.486 | 30.976.623.070 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (28.546.968.123) | (27.736.614.801) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 127.314.227.428 | 19.961.815.367 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 127.314.227.428 | 19.961.815.367 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 1.377.439.469.995 | 1.365.260.517.370 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.279.501.691.109 | 1.279.501.691.109 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 95.671.237.464 | 83.143.237.464 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 17.640.362.162 | 17.640.362.162 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (15.373.820.740) | (15.024.773.365) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 61.355.420.357 | 52.609.007.106 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 47.921.306.082 | 39.974.560.538 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29.a | 13.434.114.275 | 12.634.446.568 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.687.100.675.044 | 5.390.892.568.504 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.043.987.495.804 | 1.089.017.327.987 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 494.392.300.352 | 484.198.378.449 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 90.898.635.541 | 66.761.938.603 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.485.321.750 | 1.048.944.056 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 47.099.439.242 | 40.728.846.657 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 83.310.533.761 | 110.771.091.613 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 218.121.309.918 | 215.623.148.841 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 16.100.831.109 | 2.177.468.993 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 27.543.252.235 | 31.636.427.823 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 9.832.976.796 | 15.450.511.863 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 549.595.195.452 | 604.818.949.538 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 549.595.195.452 | 604.818.949.538 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.643.113.179.240 | 4.301.875.240.517 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 4.643.113.179.240 | 4.301.875.240.517 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 823.809.122.682 | 500.869.673.328 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 549.704.056.558 | 531.405.567.189 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 39.319.706.835 | 54.670.595.755 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 510.384.349.723 | 476.734.971.434 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.687.100.675.044 | 5.390.892.568.504 |



Nguyễn Thị Quyên
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 1.354.774.784.702 | 1.312.968.265.281 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.354.774.784.702 | 1.312.968.265.281 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 898.320.000.874 | 883.246.511.672 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 456.454.783.828 | 429.721.753.609 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 255.902.206.439 | 226.860.022.057 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 15.446.883.754 | 9.619.006.963 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 7.369.444.568 | 8.293.007.238 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 99.964.148.965 | 77.437.300.320 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 596.945.957.548 | 569.525.468.383 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 9.508.433.050 | 6.478.073.049 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 1.763.314.661 | 9.269.910.642 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 7.745.118.389 | (2.791.837.593) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 604.691.075.937 | 566.733.630.790 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 95.106.393.921 | 90.798.327.063 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 29.b | (799.667.707) | (799.667.707) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>510.384.349.723</u> | <u>476.734.971.434</u> |



Nguyễn Thị Quyên
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|--|-------------|---------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 604.691.075.937 | 566.733.630.790 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 139.200.840.668 | 142.131.956.436 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 336.492.913 | (3.201.191.849) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (29.798.335.551) | (25.714.073.061) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (215.679.790.582) | (197.556.253.153) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 7.369.444.568 | 8.293.007.238 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 506.119.727.953 | 490.687.076.401 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (250.211.666.794) | (143.122.935.894) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (1.127.434.972) | (19.493.820.527) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 5.807.276.879 | 148.025.438.216 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (8.929.813.630) | (27.762.260.235) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (3.702.292.222) | (4.649.991.481) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (81.688.844.302) | (92.000.000.000) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 80.964.000 | 89.515.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (44.060.910.067) | (40.434.614.721) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 122.287.006.845 | 311.338.406.759 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (142.121.970.329) | (56.401.648.367) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (138.888.889) | 5.050.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.287.288.000.000) | (1.475.380.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.536.818.000.000 | 1.391.500.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (12.528.000.000) | (1.327.100.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 2.423.056.256 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 222.897.578.676 | 185.422.511.624 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 317.638.719.458 | 51.286.819.513 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 34 | 1. Tiền trả nợ gốc vay | | (28.989.471.011) | (33.533.609.610) |
| 36 | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (130.731.028.000) | (196.080.240.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (159.720.499.011) | (229.613.849.610) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 280.205.227.292 | 133.011.376.662 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 205.582.871.081 | 75.300.559.232 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.539.120.298 | (2.729.064.813) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>487.327.218.671</u> | <u>205.582.871.081</u> |

Nguyễn Thị Quyên
Người lập

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2014, thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.269.600.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.269.600.000.000 VND; tương đương 326.960.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1481 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.498 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - Số 05 Chùa Vẽ,
Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải
Phòng

Chi nhánh Cảng Tân Vũ - KCN Đình Vũ, Phường
Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Địa chỉ

Hải Phòng

Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Bốc xếp, giao nhận, vận chuyển,
sửa chữa container

Bốc xếp, giao nhận, vận chuyển,
sửa chữa container

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 13 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước bao gồm phí bảo hiểm được phân bổ theo hợp đồng bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ tại cảng biển và diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 155.721.000 | 476.609.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 58.971.497.671 | 85.106.262.081 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 428.200.000.000 | 120.000.000.000 |
| | <u>487.327.218.671</u> | <u>205.582.871.081</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 428.200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với lãi suất 6,0%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 1.107.488.000.000 | - | 1.357.018.000.000 | - |
| | <u>1.107.488.000.000</u> | <u>-</u> | <u>1.357.018.000.000</u> | <u>-</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.107.488.000.000. VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Á Châu với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Dài hạn**

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|--------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| Đầu tư vào Công ty con | 1.279.501.691.109 | (2.105.754.971) | | 1.279.501.691.109 | (2.118.231.868) | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (DVP) | 816.000.000.000 | - | 51,00% | 816.000.000.000 | - | 51,00% |
| - Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng (TUG) | 17.501.691.109 | - | 60,00% | 17.501.691.109 | - | 60,00% |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 430.000.000.000 | - | 100,00% | 430.000.000.000 | - | 100,00% |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng | 15.000.000.000 | (2.105.754.971) | 100,00% | 15.000.000.000 | (2.118.231.868) | 100,00% |
| - Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | 1.000.000.000 | - | 100,00% | 1.000.000.000 | - | 100,00% |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 95.671.237.464 | (11.846.934.757) | | 83.143.237.464 | (12.785.410.485) | |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng (1) | 6.300.000.000 | (6.300.000.000) | 32,24% | 6.300.000.000 | (6.300.000.000) | 32,24% |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn | 3.000.000.000 | - | 20,00% | 3.000.000.000 | - | 20,00% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng | 25.289.203.035 | (28.900.328) | 27,61% | 25.289.203.035 | - | 27,61% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng | 31.440.000.000 | - | 30,52% | 31.440.000.000 | (967.376.056) | 30,52% |
| - Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (2) | 5.518.034.429 | (5.518.034.429) | 25,00% | 5.518.034.429 | (5.518.034.429) | 25,00% |
| - Công ty Cổ phần HPH Logistics | 11.596.000.000 | - | 38,81% | 11.596.000.000 | - | 38,81% |
| - Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng (3) | 12.528.000.000 | - | 36,00% | - | - | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 17.640.362.162 | (1.421.131.012) | | 17.640.362.162 | (121.131.012) | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) | 15.459.231.150 | - | 0,13% | 15.459.231.150 | - | 0,13% |
| - Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (VLG) | 2.181.131.012 | (1.421.131.012) | 1,41% | 2.181.131.012 | (121.131.012) | 1,41% |
| | 1.392.813.290.735 | (15.373.820.740) | | 1.380.285.290.735 | (15.024.773.365) | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2018.

(2) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(3) Theo nghị quyết số 11/NQ-CHP ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Quản trị chấp thuận về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng với tổng số vốn góp là 12.528.000.000 VND (tương đương 36% vốn Điều lệ).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ | 7.389.906.344 | - | 767.036.833 | - |
| - Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | 2.063.877.021 | - | 48.856.896 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 1.557.558.376 | - | 182.737.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng | 3.350.394.695 | - | 3.266.638.622 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam | 2.591.870.184 | - | 3.054.148.740 | - |
| - Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam | 6.134.400 | - | 7.348.000 | - |
| - Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty (Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP) | 1.357.341.949 | - | 4.141.144.852 | - |
| - Công ty Cổ phần HPH Logistics | 4.183.347.411 | - | 4.423.076.523 | - |
| | 22.500.430.380 | - | 15.890.987.966 | - |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Ocean Network Express Pte., Ltd | 8.674.913.730 | - | 3.279.565.553 | - |
| - Wan Hai Lines | 10.422.186.957 | - | 10.668.816.888 | - |
| - Maersk Line A/S | 37.523.402.580 | - | 16.577.101.526 | - |
| - Sealand Maersk Asia Pte. Ltd | 2.322.458.532 | - | 14.504.778.310 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển VINAFCO | 3.829.679.907 | - | 5.461.817.505 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Nam Triệu | 9.930.305.723 | (9.930.305.723) | 9.930.305.723 | (9.930.305.723) |
| - Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 8.282.858.237 | - | 12.639.326.829 | - |
| - Công ty Cổ phần Hàng Hải VSICO | 2.036.301 | - | 835.569.644 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin | 6.628.866.818 | (6.628.866.818) | 6.628.866.818 | (6.628.866.818) |
| - Phải thu các đối tượng khác | 66.974.476.412 | (8.758.029.166) | 67.392.873.791 | (8.770.583.628) |
| | 154.591.185.197 | (25.317.201.707) | 147.919.022.587 | (25.329.756.169) |
| | 177.091.615.577 | (25.317.201.707) | 163.810.010.553 | (25.329.756.169) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| - Ban QLDA chuyên ngành hàng hải VIMC | 767.309.600 | - | 959.137.000 | - |
| - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | | | | |
| | <u>767.309.600</u> | <u>-</u> | <u>959.137.000</u> | <u>-</u> |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình hàng hải | 43.852.108 | - | 43.852.108 | - |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp cảng và Hậu cần | 2.520.853.750 | - | 739.367.027 | - |
| - Công ty Cổ phần Phần mềm quản lý doanh nghiệp | - | - | 1.560.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thịnh Long | 1.627.747.200 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân (*) | 219.869.378.168 | - | - | - |
| - Cty TNHH CHH | 8.216.589.623 | - | 254.022.057 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 4.703.392.665 | - | 1.722.914.608 | - |
| | <u>236.981.813.514</u> | <u>-</u> | <u>4.320.155.800</u> | <u>-</u> |
| | <u>237.749.123.114</u> | <u>-</u> | <u>5.279.292.800</u> | <u>-</u> |

(*) Tạm ứng theo Hợp đồng số 116/2022/HĐ-TK&TC ngày 12/01/2022 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy về việc thiết kế và thi công gói thầu EC: Khảo sát toàn bộ dự án; thiết kế và thi công xây dựng cầu Cảng, nạo vét, kè sau cầu, san lấp, đường bãi thuộc bước 1 của dự án: Đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng.
(Xem thêm thuyết minh số 10 - Chi phí Xây dựng cơ bản).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 (đã điều chỉnh) | |
|--|------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 340.129.670 | - | 280.129.670 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 29.085.170.883 | - | 36.224.070.088 | - |
| - Tạm ứng | 80.514.200 | - | 611.700.000 | - |
| - Phải thu tiền thuê đất trả hộ công ty con | 32.662.824.715 | - | 32.554.744.215 | - |
| - Khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi container Chùa Vẽ (*) | 194.218.263.761 | - | 194.218.263.761 | - |
| - Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn | 4.247.114.040 | - | 2.895.478.035 | - |
| - Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân | 111.002.952 | - | 117.201.592 | - |
| - Phải thu về bồi thường tổn thất | 2.359.469.010 | - | 4.501.556.683 | - |
| - Phải thu đại lý hàng hải | 2.353.476.159 | - | 2.469.520.177 | - |
| - Phải thu khác | 1.492.881.376 | - | 1.447.746.361 | - |
| | 266.950.846.766 | - | 275.320.410.582 | - |
| b) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 32.280.499.715 | - | 32.280.499.715 | - |
| - Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | 382.325.000 | - | 274.244.500 | - |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng | 280.129.670 | - | 280.129.670 | - |
| | 32.942.954.385 | - | 32.834.873.885 | - |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Phải thu của các đối tượng khác | 234.007.892.381 | - | 242.485.536.697 | - |
| | 234.007.892.381 | - | 242.485.536.697 | - |
| | 266.950.846.766 | - | 275.320.410.582 | - |

(*) Đây là khoản tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước đối với chi phí khấu hao và lãi vay trong giai đoạn từ năm 2014 đến 31/12/2018 của cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ. Số tiền này được nộp vào ngân sách theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/04/2020.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 32 - Thông tin khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Hải Dương | 367.184.730 | - | 367.184.730 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Vận tải Trọng Tín | 915.035.424 | - | 915.035.424 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hoàng Ngân | 777.244.311 | - | 777.244.311 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải container Đông Đô cảng Hải Phòng | 3.266.638.622 | - | 3.266.638.622 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc | 339.894.940 | - | 339.894.940 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin | 6.628.866.818 | - | 6.628.866.818 | - |
| - Công ty Cổ phần Nam Việt | 394.402.389 | - | 383.566.509 | - |
| - Chi nhánh Công ty CP Vinalines Đông Bắc | 437.370.964 | - | 434.499.586 | - |
| - Công ty TNHH DV TM Hải châu | 965.762.010 | - | 965.762.010 | - |
| - MCC Transport Singapore Pte, Ltd | - | - | 301.495.644 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu | 9.930.305.723 | - | 9.930.305.723 | - |
| - Các khoản khác | 1.330.117.498 | 35.621.722 | 1.019.261.852 | - |
| | <u>25.352.823.429</u> | <u>35.621.722</u> | <u>25.329.756.169</u> | <u>-</u> |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 (đã điều chỉnh) | |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 58.376.549.350 | - | 58.796.529.818 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.132.818.403 | - | 2.872.357.925 | - |
| Hàng hoá | 241.181.662 | - | 954.226.700 | - |
| | <u>63.750.549.415</u> | <u>-</u> | <u>62.623.114.443</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch huyện), thành phố Hải Phòng (*) | 124.626.015.676 | 11.516.445.171 |
| - Dự án cải tạo cầu 3, 4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay | - | 7.636.150.745 |
| - Các công trình khác | 2.688.211.752 | 809.219.451 |
| | <u>127.314.227.428</u> | <u>19.961.815.367</u> |

(*) Thông tin Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3, số 4 Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (tại khu bến cảng Lạch huyện), thành phố Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Đáp ứng tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư: 6.946 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: từ năm 2020 đến năm 2025. Dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác bến số 3 từ năm 2023;
- Nguồn vốn đầu tư: Dự kiến vốn vay 55%, vốn chủ sở hữu 45%;
- Quy mô của dự án: Xây dựng 02 bến cho tàu đến 100.000DWT (gần 8.000 teu) với tổng chiều dài 750m, rộng 50m, Bến sà lan, dịch vụ với tổng chiều dài 250m (gồm cả 50m bề rộng của bến chính), rộng 15m cho cỡ tàu đến 3.000 DWT (gần 160 teus); Kè bảo vệ bờ; Hệ thống bãi chứa hàng, đường giao thông, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đồng bộ (đáp ứng sản lượng hàng hóa thông qua 1,0 - 1,1 triệu TEUs/năm) trên diện tích 47ha; Các thiết bị chính phục vụ khai thác: 06 cần trục STS trên bến chính; 24 RTG; 02 xe nâng RSD; 01 xe nâng rỗng; 50 đầu kéo + rơ-mooc; 01 cầu trục xưởng sửa chữa, 08 cần xe tại cổng cảng và phần mềm quản lý vận hành cảng TOS;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2022: Đang thực hiện thi công các hạng mục xây lắp chính của dự án.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.732.886.806.993 | 78.462.833.627 | 2.821.584.608.182 | 51.785.648.775 | 4.684.719.897.577 |
| - Mua trong kỳ | - | 806.600.000 | 9.320.754.545 | 9.987.480.495 | 20.114.835.040 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 10.142.379.045 | - | 1.161.221.884 | - | 11.303.600.929 |
| - Giảm khác | (67.666.330) | - | (29.905.787) | - | (97.572.117) |
| Số dư cuối kỳ | 1.742.961.519.708 | 79.269.433.627 | 2.832.036.678.824 | 61.773.129.270 | 4.716.040.761.429 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 838.258.110.819 | 45.763.867.975 | 1.883.217.827.192 | 31.802.704.753 | 2.799.042.510.739 |
| - Khấu hao trong kỳ | 42.074.976.690 | 3.113.147.707 | 88.136.063.255 | 5.066.299.694 | 138.390.487.346 |
| Số dư cuối kỳ | 880.333.087.509 | 48.877.015.682 | 1.971.353.890.447 | 36.869.004.447 | 2.937.432.998.085 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 894.628.696.174 | 32.698.965.652 | 938.366.780.990 | 19.982.944.022 | 1.885.677.386.838 |
| Tại ngày cuối kỳ | 862.628.432.199 | 30.392.417.945 | 860.682.788.377 | 24.904.124.823 | 1.778.607.763.344 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.356.108.362.056 VND.
- Năm 2014, Công ty đã tạm ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình đối với cầu cảng số 04, 05 và bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ VND (giá trị còn lại đến ngày 31/12/2022 là 148,9 tỷ VND).
Việc tạm tăng các tài sản cố định này được thực hiện theo văn bản số 1966/VPCP-KTN ngày 25/03/2014 của Văn phòng Chính phủ.
Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2, do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản nên việc quản lý, khai thác các tài sản này đang còn một số vướng mắc.
Từ năm 2020, Công ty đã tạm dừng trích khấu hao đối với các tài sản này. Chi phí khấu hao chưa trích lũy kế tới ngày 31/12/2022 là 18,6 tỷ VND (trong đó chi phí khấu hao trong năm 2022 ước tính là 6,2 tỷ VND). (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 32 - Thông tin khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|---|-----------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 30.976.623.070 |
| - Mua trong kỳ | 3.448.694.416 |
| Số dư cuối kỳ | 34.425.317.486 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 27.736.614.801 |
| - Khấu hao trong kỳ | 810.353.322 |
| Số dư cuối kỳ | 28.546.968.123 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.240.008.269 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.878.349.363 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| - Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 25.496.996.738 VND. |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Phí bảo hiểm | 2.986.121.593 | 4.296.776.656 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.523.160.374 | 2.836.344.974 |
| Chi phí sửa chữa, nạo vét | 6.048.025.733 | 5.272.595.849 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.360.391.328 | 2.528.913.463 |
| | 15.917.699.028 | 14.934.630.942 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 29.373.012.984 | 29.399.954.809 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 18.431.715.814 | 10.514.418.067 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 116.577.284 | 60.187.662 |
| | 47.921.306.082 | 39.974.560.538 |

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 1.796.768.200 | 73.026.620 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 6.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 148.732.000 | 95.760.000 |
| - Tiền ăn ca và phụ cấp độc hại | 11.306.892.900 | 1.501.440.000 |
| - Phải trả vật tư vay mượn | 2.133.864.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 714.574.009 | 501.242.373 |
| | 16.100.831.109 | 2.177.468.993 |
| Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 2.133.864.000 | - |
| | 2.133.864.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng | 7.652.265.313 | 7.652.265.313 | 6.691.997.933 | 6.691.997.933 |
| - Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 406.403.332 | 406.403.332 | 372.551.246 | 372.551.246 |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng | - | - | 663.462.950 | 663.462.950 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ | 7.128.000 | 7.128.000 | 1.822.293.360 | 1.822.293.360 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | 290.000.000 | 290.000.000 | 349.600.000 | 349.600.000 |
| - Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | 2.137.539.600 | 2.137.539.600 | - | - |
| - Công ty Cổ Phần HPH Logistics | 187.376.976 | 187.376.976 | 1.415.358.325 | 1.415.358.325 |
| | 10.680.713.221 | 10.680.713.221 | 11.315.263.814 | 11.315.263.814 |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Cảng | 1.584.198.051 | 1.584.198.051 | 879.375.571 | 879.375.571 |
| - Công ty Cổ phần Unico Vina | 834.255.160 | 834.255.160 | 1.678.085.200 | 1.678.085.200 |
| - Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng Thành Đông | 1.614.784.820 | 1.614.784.820 | 1.907.205.000 | 1.907.205.000 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PV OIL Hải Phòng | 9.887.122.650 | 9.887.122.650 | 8.293.737.770 | 8.293.737.770 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ An Thái Hưng | 9.453.677.679 | 9.453.677.679 | 4.143.924.510 | 4.143.924.510 |
| - Công ty TNHH TM vận tải và du lịch quốc tế VITRA | 5.059.081.000 | 5.059.081.000 | 5.934.000.000 | 5.934.000.000 |
| - Công ty Cổ phần truyền thông - Xây dựng Thành An | - | - | 1.698.528.557 | 1.698.528.557 |
| - Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy | 26.112.871.448 | 26.112.871.448 | - | - |
| - Phải trả người bán khác | 25.671.931.512 | 25.671.931.512 | 30.911.818.181 | 30.911.818.181 |
| | 80.217.922.320 | 80.217.922.320 | 55.446.674.789 | 55.446.674.789 |
| | 90.898.635.541 | 90.898.635.541 | 66.761.938.603 | 66.761.938.603 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 3.931.930.109 | 20.151.608.359 | 24.083.538.468 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.088.310.640 | 1.688.844.302 | 95.106.393.921 | 81.688.844.302 | - | 12.018.083.281 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 1.816.948.682 | - | 17.014.721.018 | 15.222.758.885 | 24.986.549 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 35.108.072.246 | 45.855.889.826 | 45.882.606.111 | - | 35.081.355.961 |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.617.106 | 8.617.106 | - | - |
| | 4.905.259.322 | 40.728.846.657 | 178.137.230.230 | 166.886.364.872 | 24.986.549 | 47.099.439.242 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 (đã điều chỉnh) |
|-------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay (*) | 217.583.601.226 | 213.916.448.880 |
| - Chi phí phải trả khác | 504.014.692 | 1.706.699.961 |
| - Chi phí phải trả khác | 33.694.000 | - |
| | 218.121.309.918 | 215.623.148.841 |

(*) Chi phí lãi vay của khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ và khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang tạm dừng trích chi phí lãi vay cho khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ, chi phí lãi vay phải trả tạm tính trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2019 là 182.515.816.097 VND.

(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 32 - Thông tin khác).

18 . VAY

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| - Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả ⁽¹⁾ | 31.636.427.823 | 31.636.427.823 | 28.989.471.010 | 33.082.646.598 | 27.543.252.235 | 27.543.252.235 |
| | 31.636.427.823 | 31.636.427.823 | 28.989.471.010 | 33.082.646.598 | 27.543.252.235 | 27.543.252.235 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn ODA giai đoạn II ⁽¹⁾ | 253.125.146.774 | 253.125.146.774 | - | 59.316.929.674 | 193.808.217.100 | 193.808.217.100 |
| - Vay dài hạn ODA cầu số 04, 05 bãi container, bến Cảng chùa Vẽ ⁽²⁾ | 342.110.245.728 | 342.110.245.728 | - | - | 342.110.245.728 | 342.110.245.728 |
| - Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung ⁽²⁾ | 41.219.984.859 | 41.219.984.859 | - | - | 41.219.984.859 | 41.219.984.859 |
| | 636.455.377.361 | 636.455.377.361 | - | 59.316.929.674 | 577.138.447.687 | 577.138.447.687 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (31.636.427.823) | (31.636.427.823) | (28.989.471.010) | (33.082.646.598) | (27.543.252.235) | (27.543.252.235) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 604.818.949.538 | 604.818.949.538 | | | 549.595.195.452 | 549.595.195.452 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án "Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II", không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm và phí vay lại 0,2%/năm; lãi và gốc được trả thành 40 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và ngày 20 tháng 08 hàng năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.

Tại thời điểm 31/12/2022, số dư nợ vay gốc Yên Nhật là: 1.097.996.900 JPY (tương đương 193.808.217.100 VND; Nợ dài hạn đến hạn trả là 156.856.700 JPY (tương đương 27.543.252.235 VND).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 04, số 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải ("Quyết định 4196/QĐ-BGTVT").

Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT và Biên bản về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng Việt Nam đồng và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm 31/12/2019 với lãi suất 9,5%/năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm. Trong năm 2020, theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, Công ty đã tạm dừng trích chi phí lãi vay kể từ đầu năm 2020. Số tiền lãi ước tính chưa trích lũy kể đến 31/12/2022 là 99,6 tỷ VND đối với giá trị khoản vay đầu tư cầu cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ.

Tại Văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP - QHQT ngày 25/10/2004. Cụ thể, lãi suất cho vay lại bằng Yên Nhật là 1,5%/năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

Ngày 11/11/2022, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 7642/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành yêu cầu Bộ GTVT chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ, bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý khai thác các cầu Cảng và tuân thủ theo quy định Pháp luật liên quan.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 3.269.600.000.000 | 374.887.432.138 | 414.681.756.945 | 4.059.169.189.083 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 476.734.971.434 | 476.734.971.434 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 125.881.161.190 | (360.011.161.190) | (234.130.000.000) |
| Tăng khác | - | 101.080.000 | - | 101.080.000 |
| Số dư cuối kỳ trước | 3.269.600.000.000 | 500.869.673.328 | 531.405.567.189 | 4.301.875.240.517 |
| Số dư đầu kỳ này | 3.269.600.000.000 | 500.869.673.328 | 531.405.567.189 | 4.301.875.240.517 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 510.384.349.723 | 510.384.349.723 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 322.858.485.354 | (492.085.860.354) | (169.227.375.000) |
| Tăng khác | - | 80.964.000 | - | 80.964.000 |
| Số dư cuối kỳ này | 3.269.600.000.000 | 823.809.122.682 | 549.704.056.558 | 4.643.113.179.240 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--------------------------------------|--------|-----------------|
| | % | VND |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 65,61% | 322.858.485.354 |
| Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7,81% | 38.443.375.000 |
| Chi trả cổ tức (bằng 4% vốn điều lệ) | 26,58% | 130.784.000.000 |
| | 100% | 492.085.860.354 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|---|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 92,56% | 3.026.413.770.000 | 92,56% | 3.026.413.770.000 |
| Các cổ đông khác | 7,44% | 243.186.230.000 | 7,44% | 243.186.230.000 |
| | 100% | 3.269.600.000.000 | 100% | 3.269.600.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.269.600.000.000 | 3.269.600.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <u>3.269.600.000.000</u> | <u>3.269.600.000.000</u> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <u>3.269.600.000.000</u> | <u>3.269.600.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | 95.760.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | 130.784.000.000 | 196.176.000.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | 130.784.000.000 | 196.176.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (130.731.028.000) | (196.080.240.000) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | <u>(130.731.028.000)</u> | <u>(196.080.240.000)</u> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <u>148.732.000</u> | <u>95.760.000</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 326.960.000 | 326.960.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 326.960.000 | 326.960.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 326.960.000 | 326.960.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 823.809.122.682 | 500.869.673.328 |
| | 823.809.122.682 | 500.869.673.328 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng làm văn phòng Công ty từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 4.083,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao đất theo quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 tại số 23 đường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm trụ sở Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng để phục vụ kiểm tra khám sức khỏe cho cán bộ nhân viên. Diện tích khu đất là 1.022 m². Thửa đất này không phải nộp tiền thuê đất hàng năm do phục vụ công ích.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 15 đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 6.472,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 4 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và dịch vụ ăn uống. Diện tích khu đất thuê là 2.276,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thửa đất trên đã hết thời hạn hợp đồng thuê đất. Công ty đã nộp hồ sơ đề xin gia hạn tiếp tục được thuê đất phục vụ sản xuất kinh doanh lên Sở Tài nguyên & Môi trường Hải Phòng. Sở Tài nguyên & Môi trường Hải Phòng đã trình lên UBND thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên UBND Thành phố Hải Phòng trả lời không gia hạn cho thửa đất trên, vì nằm trong kế hoạch di dời Cảng Hải Phòng từ 2020-2025 và nằm trong quy hoạch Nam Sông Cấm do vậy Sở Tài nguyên & môi trường không ký gia hạn hợp đồng thuê đất cho Cảng Hải Phòng.
- Công ty được UBND thành phố Hải Phòng giao thửa đất tại lô 15, đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP.Hải Phòng theo Quyết định số 1226/QĐ-UBTP ngày 12/07/2010 để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất là 777 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khu đất số 5 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải I, quận Hải An, hiện nay là Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ diện tích sử dụng là: 236,820,2 m², trong đó có các Quyết định giao đất như sau: Số:531/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 30/3/1999 diện tích cấp đất là: 55.693,9 m²; Số:1869/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 27/9/2000 diện tích cấp đất là: 8.451,5 m²; Số:1184/QĐ-UBND Hải Phòng ngày 22/4/2004 diện tích cấp đất là: 74.776,2 m²; Diện tích đất còn lại là 97.898,6 m² Cảng Hải Phòng được UBND thành phố Hải Phòng giao từ năm 1955 nhưng chưa có Quyết định giao đất. Khu đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chênh lệch diện tích đất theo Quyết định đã cấp, vì vậy phải chờ UBND thành phố Hải Phòng ra Quyết định giao diện tích đất là 97.898,6 m² cho Công ty. Khu đất này Công ty đang đầu tư xây dựng để khai thác hàng Container, hiện nay đã xây tường bao xung quanh, không có sự tranh chấp, sử dụng đúng mục đích chấp hành tốt quy định về luật đất đai.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 9 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng để sử dụng trụ sở Công ty TNHH MTV Trường dạy nghề công nhân kỹ thuật Cảng Hải Phòng từ năm 1993 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 1.225,4 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn II, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng để sử dụng làm Chi nhánh Cảng Tân Vũ theo Giấy chứng nhận số: BB 538580 cấp ngày 10/4/2012. Diện tích khu đất thuê là 436.460 m². Khu đất trên nằm trong khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và được ưu đãi tiền thuê đất.
- Khu đất tại KCN Đình Vũ giai đoạn III, phường Đông Hải II, quận Hải An, TP.Hải Phòng với diện tích là 74.244,3 m². Theo thông báo số 220/TB-UBND ngày 25/06/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn III, hiện nay Công ty đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường hồ sơ để báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng ra quyết định giao đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Thừa đất tại số 02 đường Hoàng Diệu, phường Máy Tơ nối liền giữa đường Hoàng Diệu và đường Lê Thánh Tông với tổng diện tích quản lý và sử dụng là 329.613,9 m². Trong đó, diện tích sử dụng sản xuất kinh doanh là 154.127,3 m². Diện tích còn lại là 175.486,6 m² là khu vực ga phân loại trong cảng gồm 07 làn đường sắt, 01 trạm cân toa và hành lang đường sắt chạy dọc trong cảng, đường giao thông trong cảng. Khu vực bãi phòng không trại pháo 37 ly và 03 hầm trú ẩn tập thể do Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng quản lý. Hiện nay khu đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì theo quy hoạch di dời cảng để thực hiện dự án Nam Sông Cấm. Công ty được tiếp quản thừa đất này từ năm 1955 (Cảng chính) và đang làm trụ sở kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu.

- Công ty được giao thừa đất tại Khu hậu cần Bến Gót - Cát Hải theo Quyết định số 425/QĐ-UBND Thành phố Hải Phòng ngày 27/02/2006. Diện tích khu đất là 5.299 m². Công ty đã hoàn thiện hồ sơ để trình Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xây dựng khu nhà hậu cần phục vụ khu neo đậu chuyển tải cho cán bộ nhân viên của Công ty khi làm hàng chuyển tải tại đây. Ngày 05/4/2017, UBND huyện Cát Hải có Thông báo số 480/TB-UBND thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (giai đoạn 2) do Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư, vì vậy thừa đất không đưa vào sử dụng. Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan quản lý Nhà nước về phương án thu hồi thừa đất này. Hiện nay thừa đất này không phải trả tiền thuê đất.

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| b) Ngoại tệ các loại | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.212.075,80 | 1.625.918,24 |
| c) Nợ khó đòi đã xử lý | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
| | VND | VND |
| Xử lý nợ theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT | 2.251.432.360 | 2.183.298.144 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bốc xếp | 1.173.846.475.590 | 1.144.943.402.911 |
| Doanh thu lưu bãi | 91.987.679.323 | 90.573.556.218 |
| Doanh thu lai đất, hỗ trợ | 38.498.778.057 | 39.840.822.946 |
| Doanh thu kiểm đến, giao nhận, cân hàng | 7.351.675.320 | 7.202.687.200 |
| Dịch vụ khác | 43.090.176.412 | 30.407.796.006 |
| | <u>1.354.774.784.702</u> | <u>1.312.968.265.281</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | <u>70.542.653.046</u> | <u>63.032.047.848</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 (đã điều chỉnh) |
|---|------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 898.320.000.874 | 883.246.511.672 |
| | 898.320.000.874 | 883.246.511.672 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | | |
| Tổng giá trị mua vào: | <u>102.158.735.143</u> | <u>97.736.443.553</u> |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 71.079.171.816 | 74.511.426.218 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 1.103.682.418 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 144.739.507.655 | 117.134.873.418 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 12.932.148.231 | 8.395.966.942 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 27.151.378.737 | 25.714.073.061 |
| | 255.902.206.439 | 226.860.022.057 |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | <u>144.739.507.655</u> | <u>117.107.368.218</u> |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 7.369.444.568 | 8.293.007.238 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 7.728.391.811 | 4.472.425.066 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 349.047.375 | (3.146.425.341) |
| | 15.446.883.754 | 9.619.006.963 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 (đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 810.609.700 | 1.289.149.300 |
| Chi phí nhân công | 62.620.877.657 | 49.040.908.861 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.882.608.900 | 2.391.972.093 |
| Hoàn nhập dự phòng | 55.579.754 | (54.766.508) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.421.684.059 | 2.816.204.245 |
| Chi phí khác bằng tiền | 30.172.788.895 | 21.953.832.329 |
| | 99.964.148.965 | 77.437.300.320 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 5.050.000.000 |
| Tiền điện cho thuê ngoài | 1.022.505.479 | 1.261.028.965 |
| Thu nhập từ bồi thường (*) | 8.274.540.000 | - |
| Thu nhập khác | 211.387.571 | 167.044.084 |
| | 9.508.433.050 | 6.478.073.049 |

(*) Theo biên bản thỏa thuận và bãi nại ngày 01/08/2022 giữa Forward Gloria Navigation S.A và Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng về việc bồi thường thiệt hại do va chạm với Cần cầu QC08 tại Cảng Tân Vũ.

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 138.888.889 | 1.354.591.514 |
| Chi ủng hộ quỹ phòng chống Covid - 19 | - | 7.550.000.000 |
| Các khoản bị phạt | - | 539.480 |
| Tiền điện cho thuê ngoài | - | 78.435.820 |
| Chi phí đền bù tổn thất | 1.453.428.299 | - |
| Chi phí khác | 170.997.473 | 286.343.828 |
| | 1.763.314.661 | 9.269.910.642 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 (đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 604.691.075.937 | 566.733.630.790 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 15.580.401.324 | 4.392.877.944 |
| - Chi phí không hợp lệ | 11.582.062.789 | 394.539.409 |
| - Điều chỉnh tăng phần trích trước lãi vay vốn ODA | 3.998.338.535 | 3.998.338.535 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (144.739.507.655) | (117.134.873.418) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (144.739.507.655) | (117.134.873.418) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 475.531.969.606 | 453.991.635.316 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 95.106.393.921 | 90.798.327.063 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (1.399.466.338) | (197.793.401) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (81.688.844.302) | (92.000.000.000) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 12.018.083.281 | (1.399.466.338) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 13.434.114.275 | 12.634.446.568 |
| | 13.434.114.275 | 12.634.446.568 |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (799.667.707) | (799.667.707) |
| | (799.667.707) | (799.667.707) |

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 144.109.914.551 | 123.503.886.850 |
| Chi phí nhân công | 432.465.460.211 | 426.367.440.083 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 138.860.255.668 | 142.131.956.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 152.816.590.587 | 121.618.778.705 |
| Chi phí khác bằng tiền | 129.976.349.068 | 155.560.737.936 |
| Chi phí dự phòng | 55.579.754 | (54.766.508) |
| | 998.284.149.839 | 969.128.033.502 |

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 16.219.231.150 | - | 16.219.231.150 |
| | <u>-</u> | <u>16.219.231.150</u> | <u>-</u> | <u>16.219.231.150</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 17.519.231.150 | - | 17.519.231.150 |
| | <u>-</u> | <u>17.519.231.150</u> | <u>-</u> | <u>17.519.231.150</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 487.327.218.671 | - | - | 487.327.218.671 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 418.725.260.636 | - | - | 418.725.260.636 |
| Các khoản cho vay | 1.107.488.000.000 | - | - | 1.107.488.000.000 |
| | <u>2.013.540.479.307</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>2.013.540.479.307</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 205.582.871.081 | - | - | 205.582.871.081 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 413.800.664.966 | - | - | 413.800.664.966 |
| Các khoản cho vay | 1.357.018.000.000 | - | - | 1.357.018.000.000 |
| | 1.976.401.536.047 | - | - | 1.976.401.536.047 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 27.543.252.235 | 549.595.195.452 | - | 577.138.447.687 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 106.999.466.650 | - | - | 106.999.466.650 |
| Chi phí phải trả | 218.121.309.918 | - | - | 218.121.309.918 |
| | 352.664.028.803 | 549.595.195.452 | - | 902.259.224.255 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 31.636.427.823 | 604.818.949.538 | - | 636.455.377.361 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 68.939.407.596 | - | - | 68.939.407.596 |
| Chi phí phải trả | 215.623.148.841 | - | - | 215.623.148.841 |
| | 316.198.984.260 | 604.818.949.538 | - | 921.017.933.798 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Cầu cảng số 04 và số 05 bến cảng Chùa Vẽ là các hạng mục thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 09/01/1999:

Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải

Nguồn vốn đầu tư: vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ

- Ngày 25/03/2014, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 1966/TTg-KTN giao cho Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thực hiện việc hạch toán tăng tài sản đối với giá trị của các cầu cảng số 4 và số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ (các Cầu cảng) theo quy định của pháp luật.

- Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn II và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay đối với giá trị quyết toán của hai công trình nêu trên là 342,1 tỷ VND.

Bên cạnh đó, Bộ Giao thông vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị của dự án với số tiền là 55,3 tỷ VND.

- Tuy nhiên, Công ty đã có văn bản báo cáo Bộ Tài chính về giá trị 55,3 tỷ VND này đã bao gồm tiền lãi vay vốn cho gói thiết bị là 14,1 tỷ VND. Công ty đã trả số tiền lãi này và đã có xác nhận của Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010. Do đó, Công ty chỉ ghi nhận chi phí khác cho gói thiết bị là: 41,14 tỷ VND.

- Theo đó, Công ty tạm ghi nhận giá trị của 02 cầu Cảng số 04, 05, bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt tại ngày 31/12/2022 là 279,7 tỷ VND và 148,9 tỷ VND căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ - BGTVT ngày 25/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ VND là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng số 04, 05, bãi container cảng Chùa Vẽ và 41,2 tỷ VND là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ dự án

- Theo các văn bản: Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng thì: Cảng Hải Phòng phải nộp đủ số tiền khấu hao và tạm trích trước chi phí lãi vay của tài sản cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ từ thời điểm 01/7/2014 đến 31/12/2018 là 194.218.263.761 VND (trong đó tiền khấu hao là 44.887.141.500 VND và tạm trích trước chi phí lãi vay là 149.331.122.261 VND).

- Công ty đã tạm nộp các khoản trên vào ngân sách Nhà nước các khoản trên và hạch toán vào:

+ Phải thu khác đối với giá trị khấu hao của các tài sản này trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 số tiền là: 44.887.141.500 VND.

+ Giảm số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND.

+ Theo thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà Nước cho báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo Tài chính năm 2021 theo đó tăng số trích trước chi phí phải trả đối chi phí lãi vay tạm trích với tổng số tiền là: 149.331.122.261 VND và tăng Phải thu khác tương ứng.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7).

Cơ chế quản lý vận hành dự án và phương án trả nợ

- Thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải, Công ty đã lập và trình phương án vay, trả nợ cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với thời hạn 5 năm từ 2016 đến 2020. Phương án này đã được Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng hải chấp thuận, chuyển Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

- Sau nhiều lần làm việc giữa các bên, ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN trình Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và phương án vay, trả cầu cảng số 04, 05, bãi container Cảng Chùa Vẽ. Trong đó có kiến nghị rà soát các quy định của pháp luật trong việc cho Cảng Hải phòng vay, trả nợ (chuyển giao tài sản công sang tài sản doanh nghiệp).

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã có văn bản số 638/TB-BGTVT ngày 05/12/2018 chỉ đạo Cảng Hải Phòng xây dựng phương án thuê khai thác cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ.

- Theo đó, Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác các tài sản này như sau:

+ Thời điểm trước ngày 1/7/2014 (trước thời điểm cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng): cầu cảng số 04,05 và bãi container được giao cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (doanh nghiệp nhà nước) quản lý khai thác.

+ Thời điểm từ ngày 1/7/2014 đến 31/12/2019: Cho phép chỉ định Công ty Cổ phần Cảng Hải phòng thuê quản lý, khai thác cầu cảng số 04,05 và bãi container. Giá cho thuê theo quyết định của Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính phê duyệt.

+ Thời điểm từ ngày 01/01/2020 trở đi: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, thực hiện đấu giá cho thuê khai thác tài sản, kết cấu hạ tầng tại cầu cảng số 04,05 và bãi container do nhà nước đầu tư.

- Ngày 20/02/2020, Bộ Giao thông Vận tải đã có thông báo số 56/TB-BGTVT thông báo kết luận về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ. Hiện nay, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông - Bộ Giao thông vận tải đang thực hiện các thủ tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Công ty đã dùng trích khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc dự án này và dùng ghi nhận lãi vay tương ứng để chờ quyết định chính thức của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

- Ngày 28/10/2020, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 10855/BGTVT-KCHT gửi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc báo cáo về hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

- Sau khi nhận được văn bản số 765/CV-CHP ngày 18/03/2022 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, ngày 29/03/2022, Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 2982/BGTVT-KCHT thông báo về việc Bộ Giao thông vận tải đã có các văn bản số 6114/BGTVT-KCHT ngày 28/06/2021, văn bản số 2426/BGTVT-KCHT ngày 15/03/2022 gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị sớm tham mưu báo cáo Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ xem xét chỉ đạo về phương án trả nợ cầu cảng số 4, số 5 Cảng Chùa Vẽ theo các nội dung báo cáo tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Sau khi được Chính phủ cho ý kiến, Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các cơ quan tổ chức liên quan để triển khai thực hiện theo quy định.

- Ngày 11/11/2022, Văn phòng Chính phủ ban hành văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các phương án, thống nhất một phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ, bảo đảm phù hợp thực trạng tài sản, điều kiện quản lý khai thác các cầu Cảng và tuân thủ theo quy định Pháp luật liên quan.

- Đến thời điểm 31/12/2022 các vấn đề trên vẫn chưa được giải quyết.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | Công ty con |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco) | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship) | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa) | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (Đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMC Logistic Việt Nam) | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics | Công ty liên kết |
| Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ | Công ty liên kết |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông | Cùng tập đoàn |
| Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| Công ty Liên doanh Vận tải quốc tế Nhật Việt | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao | Cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải (Vimadeco) | Cùng tập đoàn |
| Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân | Cùng tập đoàn |
| Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | Công ty liên kết |
| CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hà Nội (Vosa Hà Nội) | Cùng tập đoàn |
| CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hải Phòng (Vosa Hải Phòng) | Cùng tập đoàn |
| Đại lý vận tải quốc tế phía bắc - CN Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam | Cùng tập đoàn |
| CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Quảng Ninh (Vosa Quảng Ninh) | Cùng tập đoàn |
| CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Đà Nẵng | Cùng tập đoàn |
| CN Công ty CP Hàng hải Đông Đô tại Hải Phòng | Cùng tập đoàn |
| CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tại TP. HCM | Cùng tập đoàn |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 70.542.653.046 | 63.032.047.848 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 9.413.873.218 | 697.306.209 |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng | 5.383.442.437 | 5.892.423.165 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 3.743.409.276 | 1.800.211.361 |
| Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | 104.335.306 | 46.208.052 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco) | 12.196.251.388 | 18.933.055.092 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa) | 1.057.134.446 | 591.646.315 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (Đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMC Logistic Việt Nam) | 2.289.150 | 13.196.266 |
| Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam | 219.110.000 | 165.965.000 |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics | 8.704.358.164 | 8.417.724.550 |
| Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 25.673.530.394 | 21.772.592.163 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Nhật - Việt | 550.766.000 | 592.832.100 |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | 2.041.602.669 | 46.921.575 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông | 34.194.598 | 11.340.000 |
| Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao | 43.190.000 | 24.640.000 |
| Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải (Vimadeco) | 2.690.000 | 6.398.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship | 1.200.000 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ | 1.123.278.000 | 3.621.044.000 |
| CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hà Nội (Vosa Hà Nội) | 1.625.000 | - |
| CN công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Hải Phòng (Vosa Hải Phòng) | 49.888.000 | 82.182.000 |
| Đại lý vận tải quốc tế phía bắc - CN Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam | 179.345.000 | 245.182.000 |
| CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Quảng Ninh (Vosa Quảng Ninh) | 9.310.000 | 59.570.000 |
| CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Đà Nẵng | 2.400.000 | - |
| CN Công ty CP Hàng hải Đông Đô tại Hải Phòng | 5.430.000 | 10.770.000 |
| CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tại TP. HCM | - | 840.000 |
| Mua hàng | 102.158.735.143 | 97.736.443.553 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 4.468.026.854 | 16.253.338.086 |
| Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng | 47.696.511.543 | 40.690.795.724 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 1.946.068.831 | 1.448.830.198 |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng | 1.618.127.100 | 2.015.484.760 |
| Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | 569.900.000 | 465.100.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco) | 1.817.621.000 | 2.672.192.000 |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics | 10.941.182.426 | 7.786.881.201 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ | 5.767.862.636 | 787.854.544 |
| Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng | 11.155.916.600 | 13.140.410.040 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân | 505.010.000 | 299.430.000 |
| Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP | 4.035.853.153 | - |
| Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 11.636.655.000 | 12.176.127.000 |
| | Năm 2022 | Năm 2021 |
| | VND | VND |
| Cổ tức được chia | 144.739.507.655 | 117.107.368.218 |
| Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu | 20.031.947.655 | 32.667.768.218 |
| Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải phòng | 972.000.000 | 1.620.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics | 1.275.560.000 | 1.159.600.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ | 122.400.000.000 | 81.600.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--|---------------|---------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt (Đã bao gồm thù lao HĐQT, Ban kiểm soát) | | | |
| Ông Phạm Hồng Minh | Chủ tịch HĐQT | 1.810.834.106 | 1.904.763.075 |
| Ông Lương Đình Minh | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | 108.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên HĐQT | 1.088.300.692 | 1.055.809.563 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thủy | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | 108.000.000 |
| Ông Đinh Văn Thạch | Thành viên HĐQT | 240.000.000 | 64.800.000 |
| Ông Nguyễn Cảnh Bình | Thành viên HĐQT | 160.000.000 | - |
| Ông Vũ Quyết Thắng | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2022) | 80.000.000 | 97.200.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Kỳ | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021) | - | 32.400.000 |
| Ông Nguyễn Tường Anh | Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT | 2.004.169.200 | 1.974.126.352 |
| Ông Phạm Tuấn Hải | Phó Tổng Giám đốc | 860.541.579 | 823.764.400 |
| Ông Hà Vũ Hào | Phó Tổng Giám đốc | 1.286.132.532 | 1.192.818.038 |
| Ông Ngô Trung Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | 1.288.378.047 | 1.180.153.806 |
| Ông Chu Minh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 1.281.972.543 | 1.196.265.964 |
| Bà Đào Thị Thu Hà | Trưởng BKS | 1.079.842.481 | 1.000.292.101 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Thành viên BKS | 120.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Đồng Xuân Khanh | Thành viên BKS | 120.000.000 | 40.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNGSố 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Theo thông báo số 1101/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà Nước cho báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo Tài chính năm 2021 theo kết luận của Kiểm toán Nhà Nước.


| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng | Số liệu điều chỉnh | Chênh lệch | Ghi chú |
|--|-------|--------------------------------------|--------------------|-----------------|---------|
| | | kỳ trước | lại | VND | |
| | | VND | VND | VND | |
| a) Bảng Cân đối kế toán riêng | | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 125.989.288.321 | 275.320.410.582 | 149.331.122.261 | (1) |
| Hàng tồn kho | 141 | 61.906.090.508 | 62.623.114.443 | 717.023.935 | (2) |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 32.247.362.963 | 39.974.560.538 | 7.727.197.575 | (2) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 39.040.002.355 | 40.728.846.657 | 1.688.844.302 | (2) |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 66.292.026.580 | 215.623.148.841 | 149.331.122.261 | (1) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 524.650.189.981 | 531.405.567.189 | 6.755.377.208 | (2) |
| b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 890.282.887.349 | 883.246.511.672 | (7.036.375.677) | (2) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 78.845.146.153 | 77.437.300.320 | (1.407.845.833) | (2) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 89.109.482.761 | 90.798.327.063 | 1.688.844.302 | (2) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 469.979.594.226 | 476.734.971.434 | 6.755.377.208 | (2) |

(1) Điều chỉnh khoản lãi vay đã nộp vào Ngân sách Kết luận số 1134/KL-TTr ngày 06/12/2019 của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng công ty Hàng hải Việt Nam; văn bản số 3910/BTC-TTr ngày 03/4/2020 của Bộ Tài chính về việc xử lý tạm nộp tiền khấu hao, trích trước lãi vay tài sản cầu cảng số 4, số 5 và bãi container - Cảng Hải Phòng từ thời điểm 01/7/2014 đến 31/12/2018 là 149.331.122.261 đồng do chưa xác định.

(2) Điều chỉnh khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định và phần chi phí nhiên liệu đang tồn trên các phương tiện, dẫn đến làm tăng lợi nhuận và thuế phải nộp của năm 2021.


Nguyễn Thị Quyên
Người lập


Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *5048* /CHP-TCKT

Hải Phòng, ngày *28* tháng *2* năm 2023

“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ của
kiểm toán trong BCTC kiểm toán năm
2022”

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty như sau:

Ý kiến kiểm toán: “*Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận tại chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình " (mã số 221) trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ với tổng nguyên giá là 279,7 tỷ đồng, giá trị còn lại là 149,7 tỷ đồng. Nguồn vốn hình thành nên các tài sản này được ghi nhận tại chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" (mã số 338) trên Bảng Cân đối kế toán với giá trị tương ứng là 342,1 tỷ đồng. Đây là các tài sản thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng nguồn vốn vay ODA Nhật Bản và vốn đối ứng của Chính phủ. Hiện tại, Công ty đang trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án thuê khai thác các tài sản này.*

Theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách nhà nước một số khoản có liên quan đến dự án nêu trên, bao gồm: khấu hao của các tài sản thuộc cầu cảng 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến ngày 31/12/2018 là 44,8 tỷ đồng, chi phí lãi vay ODA Nhật Bản tạm tính là 149,3 tỷ đồng.

Thực hiện theo Nghị quyết số 71/NQ-CHP ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã dừng trích khấu hao, dừng ghi nhận chi phí lãi vay kể từ ngày 01/01/2020 đối với các tài sản thuộc cầu cảng số 04, 05 và bãi container Cảng Chùa Vẽ để chờ được phê duyệt phương án quản lý chính thức đối với các tài sản này. Tuy nhiên, Công ty cũng chưa ghi nhận và phản ánh khoản chi phí thuê các tài sản nêu trên vào Báo cáo tài chính.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính



thức của Cơ quan Quản lý về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính này.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán và không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của toàn bộ các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính của Công ty."

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ này đã được nêu từ giai đoạn công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014 và đã được Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng giải trình bằng văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC từ năm 2014 đến năm 2021. Cho đến ngày 31/12/2022, Cơ quan quản lý chưa phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container cảng Chùa Vẽ nên vẫn tồn tại ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán nêu trên đến Quý cơ quan để làm rõ hơn các thông tin trong báo cáo tài chính cũng như để Quý vị cổ đông và nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu Thư ký Cty, VT, TCKT.



Nguyễn Tường Anh